

ĐẠO ĐỨC HỌC HIỆN SINH VÀ NHỮNG HÀM Ý GIÁO DỤC CỦA NÓ

Đình Hồng Phúc⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận bài 9/7/2023; Ngày gửi phản biện 11/7/2023; Chấp nhận đăng 28/7/2023

Liên hệ email: dinhhongphuc2010@gmail.com

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2023.04.455>

Tóm tắt

Mục đích của bài viết này là khảo sát các quan điểm đạo đức học hiện sinh qua hai triết gia tiêu biểu là Friedrich Nietzsche và Jean-Paul Sartre và khẳng định rằng hai triết gia ấy đã cung cấp cho chúng ta một cái nhìn sâu sắc về các vấn đề cơ bản của thân phận con người như tự do, trách nhiệm và tính đích thực. Trên cơ sở đó, chúng tôi xem xét những hàm ý giáo dục của những tư tưởng đạo đức ấy, cung cấp một cơ sở triết học hữu ích để các nhà giáo dục có thể đi đến những thức nhận nào đó để vun đắp những giá trị nhân bản và đào luyện tinh thần khai phóng trong môi trường giáo dục.

Từ khóa: khẳng định đời sống, sáng tạo giá trị, tính đích thực, trách nhiệm, tự do

Abstract

EXISTENTIALIST ETHICS AND IT'S EDUCATIONAL IMPLICATIONS

The purpose of this article is to examine the existential ethical views of two prominent philosophers, Friedrich Nietzsche and Jean-Paul Sartre, and affirm that these two philosophers have provided us with an insight on fundamental issues of the human condition such as freedom, responsibility and authenticity. On that basis, we examine the educational implications of these ethical thoughts in order to provide a useful philosophical basis for educators so that they can cultivate humanist values and educate the liberal spirit in the educational environment.

1. Giới thiệu

Chủ nghĩa hiện sinh là một phong trào triết học nảy sinh ở thế kỷ XIX và sau đó trở nên có sức ảnh hưởng mạnh mẽ từ những năm 1930 đến giữa thế kỷ XX ở châu Âu. Những đặc điểm ta có thể dễ dàng nhận thấy ở chủ nghĩa hiện sinh là nó đặt ra những câu hỏi phê phán về sự hiện hữu, tự do và trách nhiệm của con người, và những câu hỏi này vẫn còn tiếp tục được thảo luận trong diễn ngôn triết học hiện nay. Quan điểm triết học hiện sinh cho rằng ý nghĩa cuộc sống của ta không phải là cái gì đã định sẵn và được áp đặt lên chúng ta từ bên ngoài, trái lại, nó là một sản phẩm kiến tạo của mọi diễn giải và hành động của chính ta. Quan điểm này mở ra một viễn tượng độc đáo về đạo đức học,

từ các nguyên tắc đạo đức phổ quát trong triết học truyền thống nó đã chuyển sang tính chủ thể của sự trải nghiệm hiện sinh của cá nhân.

Mục đích của chúng tôi trong bài viết này là cố gắng thâm nhập vào lĩnh vực đạo đức học hiện sinh qua việc khảo sát các quan niệm triết học của hai nhà tư tưởng hiện sinh quan trọng là Friedrich Nietzsche và Jean-Paul Sartre. Qua những lối tiếp cận và diễn giải độc đáo của mình, các triết gia này đã góp phần định hình nên viễn tượng hiện sinh luận về đạo đức, giải quyết các câu hỏi nền tảng về sự tự do, tính đích thực, trách nhiệm và thân phận con người trong một vũ trụ đầy dửng dưng và xa lạ. Trên cơ sở của sự khảo sát này, chúng tôi cũng muốn rút ra những hàm ý giáo dục của những tư tưởng đạo đức ấy, cung cấp một cơ sở triết học hữu ích để các nhà giáo dục có thể đi đến những thức nhận nào đó để vun đắp những giá trị nhân bản và đào luyện tinh thần khai phóng trong môi trường giáo dục.

Cấu trúc bài viết này sẽ mở đầu với phần tổng quan ngắn gọn về đạo đức học hiện sinh, tiếp đó là phần khảo sát lần lượt các quan niệm triết học của Nietzsche và Sartre; và trước khi đưa ra những nhận định mang tính kết luận, chúng tôi sẽ thảo luận những hàm ý của đạo đức học hiện sinh đối với giáo dục.

2. Quan niệm của Nietzsche về đạo đức

Friedrich Nietzsche (1844-1900) là nhà ngữ văn học cổ điển và triết gia lừng danh với những công trình phê phán về tôn giáo, đạo đức, văn hóa, triết học và khoa học. Sinh ở Röcken, nước Phổ, ông bắt đầu sự nghiệp tư cách là một nhà ngữ văn cổ điển trước khi chuyển sang triết học. Ở tuổi 24, ông giữ chức Chủ tịch Khoa Triết học Cổ điển tại Đại học Basel. Các tác phẩm của ông ảnh hưởng sâu sắc đến lịch sử tư tưởng phương Tây. Các ý niệm chính của ông là "Thượng đế đã chết", "ý chí quyền lực", "sự quy hồi vĩnh cửu" và "con người siêu nhân". Ông phê phán các giá trị đạo đức thịnh hành của thời đại mình, đặc biệt là đạo đức Kitô giáo, là đã phủ nhận đời sống và dẫn đến chủ nghĩa hư vô. Những tư tưởng triết học của ông được diễn đạt theo phong cách cách ngôn, cách tiếp cận phi tuyến tính, với giọng văn mãnh liệt, thông thiết và đầy khiêu khích. Các tác phẩm triết học của ông cho đến nay vẫn là nguồn di sản tinh thần vô giá của nhân loại, sức ảnh hưởng của nó trong nhiều lĩnh vực, từ triết học và tâm lý học đến văn học và nghệ thuật vẫn chưa có dấu hiệu giảm sút.

Tư tưởng đạo đức học của Nietzsche được trình bày tập trung và có hệ thống qua nhóm các vấn đề then chốt sau đây: phê phán các nền đạo đức truyền thống, đề cao giá trị của ý chí quyền lực và xây dựng hình tượng con người siêu nhân.

Cơ sở để Nietzsche phê phán các giá trị của nền đạo đức cổ truyền là các giá trị hiện sinh, vốn được coi là "giá trị duy nhất làm nền tảng cho các giá trị khác" (Trần Thái Đình 2005: 134), cụ thể hơn, đó là những giá trị giúp cho các cá nhân hiện thực hóa đầy đủ những tiềm năng con người của mình. Khi truy nguyên nguồn gốc của đạo đức, Nietzsche nhận định có hai loại hình đạo đức đối lập nhau: "đạo đức chủ nhân" ("master morality") và "đạo đức nô lệ" ("slave morality").

Theo Nietzsche, loại hình đạo đức chủ nhân là hình thức đạo đức nguyên thủy, bắt nguồn từ tầng lớp quý tộc hay chiến binh, những người tự coi mình là kẻ sáng tạo ra giá trị và lấy chính bản thân mình làm cơ sở để định nghĩa "tốt" và "xấu". Trong loại hình đạo đức này, con người tự khẳng định chính mình và khẳng định đời sống, và dựa trên những gì anh ta cho là có lợi cho chính mình mà anh ta tạo nên các giá trị. Nietzsche viết: "Loại người quý tộc cảm thấy mình là người quyết định giá trị, anh ta không cần ai đó tán thành, anh ta xét thấy rằng 'cái gì có hại cho tôi thì tự thân nó là cái có hại', anh ta nhận thấy mình là người đầu tiên làm cho mọi sự trở nên danh giá, anh ta *sáng tạo nên các giá trị*." (Nietzsche, 2002). Đạo đức chủ nhân đề cao các thuộc tính như sức mạnh, quyền lực, niềm kiêu hãnh và sự cao thượng như là những giá trị hàng đầu, chúng thuộc phạm trù "tốt". Trường hợp nào thiếu vắng những thuộc tính này sẽ được coi là "xấu". Hơn nữa, đối với Nietzsche, "xấu" là bất cứ thứ gì được cho là bạc nhược, yếu đuối, thấp hèn và thảm hại, dùng để chỉ loại người có tính nhỏ nhen, hèn nhát, chỉ quan tâm đến những lợi ích nhỏ nhen, tầm thường, thiếu ý chí hoài bão những đại nghiệp lớn lao.

Đạo đức nô lệ bắt nguồn từ viễn tượng của tầng lớp những người không quyền lực hay yếu thế trong xã hội, được gọi là "nô lệ". Nó nảy sinh như là một sự phản kháng của những người nô lệ chống lại sự thống trị và áp bức của những ông chủ của họ. Nhưng do địa vị xã hội thấp kém và không có quyền lực, sự bất mãn của họ không thể được thể hiện công khai bằng hành động, họ đã hướng nỗi phẫn hận của mình vào bên trong, và nó trở thành cơ sở cho hệ thống đạo đức của họ. Nietzsche viết: "Sự phản kháng của người nô lệ trong đạo đức bắt đầu khi bản thân nỗi phẫn hận trở nên có tính sáng tạo và khai sinh ra các giá trị: nỗi phẫn hận của những sinh vật mà phản ứng thực sự, tức phản ứng của hành động, bị cấm đoán, và tự đền bù cho mình bằng sự báo thù tưởng tượng. Trong khi mọi đạo đức cao thượng đều phát triển từ sự khẳng định đặc trưng bản thân mình, thì đạo đức nô lệ ngay từ đầu đã nói Không với những gì "ở bên ngoài", những gì "khác biệt", những gì "không phải mình"; và tiếng Không này là hành động sáng tạo của nó" (Nietzsche, 1989).

Khi nói rằng "bản thân nỗi phẫn hận trở nên có tính sáng tạo và khai sinh ra các giá trị", Nietzsche muốn nói tới cách thức người nô lệ đảo ngược hệ thống đạo đức của người chủ. Họ coi tất cả những gì đặc trưng cho người chủ, như quyền lực và sự thống trị, là "ác", và những gì đặc trưng cho chính họ, như hiền lành và khiêm cung, là "tốt" hay "thiện". Đây chính là "cuộc báo thù tưởng tượng" của họ đối với những kẻ áp bức họ, một nỗ lực hạ thấp giá trị quyền lực của người chủ trên bình diện đạo đức và đề cao vị thế của chính họ. Bản chất của "hành động sáng tạo" của loại hình đạo đức nô lệ chính là sự chối bỏ những gì họ cho là thuộc về kẻ khác, cụ thể ở đây là các giá trị và lối sống của người chủ. Như vậy, ta có thể thấy, loại hình đạo đức nô lệ không phải là một hệ thống các giá trị có tính độc lập, do đó nó không thể tự tồn và đứng vững.

Đối với Nietzsche, một hệ thống giá trị đạo đức được xây dựng trên một tâm thế phẫn hận như vậy sẽ phù định đời sống, nó không những không có giá trị gì cho sự phát triển cá nhân bởi trong loại hình đạo đức đó mọi tiềm năng của con người không có điều kiện cũng như cơ hội để trở thành hiện thực. Trên thực tế, nó là một công cụ hữu hiệu để nô lệ hóa tinh thần.

Chỉ ra những đặc điểm của hai loại hình đạo đức ấy, Nietzsche không có ý định đề cao loại đạo đức người chủ. Công việc phê phán là vạch ra nguồn gốc của các giá trị và đánh giá lại chúng, và trên cơ sở đó vượt bỏ chúng. Nietzsche nhận thấy đạo đức chủ nhân cũng có những hạn chế nguy hiểm của chúng. Đạo đức ấy tôn vinh cá nhân sáng tạo nhưng cá nhân này bị tách khỏi các giá trị cộng đồng, vì thế mà trở nên yếu thế khi đối đầu với yếu tố bầy đàn của đạo đức nô lệ. Thứ hai, các giá trị của đạo đức chủ nhân có xu hướng làm cho ta trở nên kiêu căng, ngạo mạn, khinh miệt và đi đến hiếp đáp người nghèo, yếu thế trong xã hội, điều đó không phù hợp với lối sống của con người hiện đại trong một xã hội dân chủ. Nietzsche thấy mỗi người cần phải vượt qua các hệ thống đạo đức này để tạo ra những giá trị riêng của mình, vượt ra khỏi ranh giới của tâm thế phần hận hoặc thái độ coi khinh người khác. Lý tưởng này được ông thể hiện trong hình tượng Siêu nhân ("Übermensch"), kẻ đã vượt ra khỏi giới hạn của cả hai nền đạo đức ấy để tạo lập các giá trị của riêng mình và khẳng định đời sống.

Trong *Zarathustra đã nói như thế*, Nietzsche chính thức đưa khái niệm "Siêu nhân" vào triết học của mình. Ông nói: "Ta rao giảng với các người về Siêu nhân. Con người là cái gì cần phải được vượt qua" (Nietzsche, 2014), "Siêu nhân là chiều hướng, là ý nghĩa của trái đất." (Nietzsche, 2014). Ông cho rằng hình tượng Siêu nhân là một tầm nhìn cho tương lai của nhân loại, một loại người hiện thân cho việc đã vượt qua sự phân đôi giữa đạo đức chủ nhân và đạo đức nô lệ và điều hướng cuộc sống bằng các giá trị do chính mình tạo ra. Qua những gì Nietzsche trình bày, ta có thể nhận diện Siêu nhân qua các đặc điểm cơ bản sau đây. Trước hết, Siêu nhân hiện thân cho việc con người làm chủ được chính mình. Siêu nhân không bị các chuẩn mực xã hội hoặc kỳ vọng của người khác chi phối. Siêu nhân là loại người hiểu biết rõ về bản thân, không muốn trở thành sản phẩm của nền đạo đức "bầy đàn hóa" của xã hội. Thứ hai, sự sáng tạo ra các giá trị là đặc điểm nổi bật nhất và có tính cách mạng nhất ta có thể nhận thấy ở loại người này. Giá trị sáng tạo này nảy sinh từ tinh thần tự do của họ và từ một động lực cơ bản mà Nietzsche nhận thấy cố hữu trong mọi hình thức sự sống là ý chí quyền lực. Ý chí quyền lực của Siêu nhân không phải là thống trị người khác, mà là làm chủ được chính mình, vượt qua những giới hạn của chính mình, và thiết định hiện thực của chính mình. Chính nhờ sức mạnh này, Siêu nhân giải phóng mình ra khỏi các chuẩn mực đạo đức hiện tồn và mở ra con đường đạo đức mới, từ đó bác bỏ việc áp đặt các chuẩn mực bên ngoài và khẳng định sự tự trị của mình trong việc xác định điều gì là có giá trị.

Cuối cùng, Siêu nhân là biểu tượng cho một quá trình vươn lên không ngừng, liên tục tự hoàn thiện bản thân, khao khát vượt qua chính mình trước đây và tạo ra những giá trị mới. Quá trình này được Nietzsche mô tả qua ẩn dụ về ba cuộc hóa thân, tượng trưng cho ba giai đoạn phát triển của tinh thần: con lạc đà, con sư tử và đứa trẻ. Con lạc đà hiện thân cho tinh thần quả cảm, sẵn sàng mang vác gánh nặng các giá trị và chuẩn mực truyền thống; tiếp đến, hình tượng con sư tử, hiện thân cho tinh thần phủ nhận các giá trị áp đặt này; và cuối cùng là đứa trẻ thơ, quên đi những gánh nặng quá khứ, vui chơi, tạo dựng thế giới và giá trị riêng của mình (Nietzsche, 2014). Siêu nhân chính là đứa trẻ thơ ấy,

hiện thân cho sự khởi đầu mới mẻ và niềm vui sáng tạo, kẻ luôn khẳng định đời sống và chịu trách nhiệm về các giá trị và hành động của mình.

Tóm lại, qua khái niệm "Siêu nhân" Nietzsche muốn cung cấp cho ta một hệ hình đạo đức mới, thách thức lẽ lối tư duy gán nhãn "tốt/xấu", "thiện/ác" của các loại hình đạo đức chủ nhân và nô lệ. Siêu nhân biểu hiện cho lý tưởng vượt qua chính mình, khẳng định đời sống và sáng tạo các giá trị, tạo ra một bước ngoặt quan trọng, chuyển đạo đức được thực hiện theo mệnh lệnh từ bên ngoài sang đạo đức do mình quyết định.

3. Quan niệm của Jean-Paul Sartre về đạo đức

Jean-Paul Sartre là một triết gia Pháp, nhà hoạt động chính trị cánh tả, nhà biên soạn kịch và viết tiểu thuyết. Ông nổi danh là một trong những nhà trí thức và tư tưởng hàng đầu của thế kỷ XX. Chịu ảnh hưởng của Edmund Husserl, Martin Heidegger, ông đã trở thành nhà lý luận chủ chốt của chủ nghĩa hiện sinh. *Tồn tại và Hư vô* (1943) được coi là tập đại thành các học thuyết hiện sinh của ông, trong đó ông khẳng định rằng bản tính của con người không phải là cái có sẵn nào đó được mang lại cho ta, mà được hình thành từ chính sự lựa chọn của cá nhân. Triết học hiện sinh của ông tập trung vào sự tự do và trách nhiệm đạo đức của cá nhân, với luận điểm nổi bật tất cả chúng ta đều "bị kết án là tự do". Những tư tưởng triết học hiện sinh có ảnh hưởng sâu đậm tới triết học, văn học và chính trị học thế kỷ XX.

Sự phân chia hữu thể học về tồn tại của Sartre giữ vai trò là cơ sở cho những suy tư của ông về đạo đức. Theo Sartre có hai phương thức của tồn tại: *tồn-tại-tự-mình* ("être-en-soi") và *tồn-tại-cho-mình* ("être-pour-soi"). Tồn-tại-tự-mình là phạm trù dùng để chỉ thế giới các sự vật khách quan, đang hiện hữu trong trạng thái cố định. Các sự vật này chỉ đơn thuần là "đang là", không có ý thức, không có khả thể trở thành một cái gì đó khác. Chúng có một "bản chất" (essence) cố định, đồng nhất với chính mình, không có năng lực phản tư về chính mình hay tự quy định chính mình. Tồn-tại-cho-mình là phạm trù dùng để chỉ các thực thể có ý thức. Đây là phương thức tồn tại có ý thức về chính mình, biết về sự hiện hữu của chính mình, và do đó, nó vừa "không phải là cái nó đang là" vừa "là cái nó không phải là" (Sartre, 1943). Điều này cho thấy con người không phải là những thực thể đã được cố định bởi một bản chất có sẵn nào đó, mà là những thực thể có thể dự phóng mình vào tương lai, hình dung ra các khả thể và nỗ lực thay đổi hiện trạng của mình. Bản chất của con người tùy thuộc vào cách con người đã lựa chọn và hành động thế nào trong cuộc sống.

Tuy nhiên, con người hiện hữu không chỉ đơn thuần chỉ là một tồn-tại-cho-mình, mà còn có cả phương diện tồn-tại-tự-mình nữa. Ở phương diện tồn-tại-tự-mình, con người hiện hữu với tư cách là một sự vật như mọi sự vật khác, chịu sự quy định của những tình cảnh mà nó không thể kiểm soát được: quá khứ, nơi sinh, hoàn cảnh kinh tế- xã hội, cái chết... của mình. Tất cả những điều này Sartre gọi là "kiện tính" ("facticité") của thân phận con người. Ở phương diện tồn-tại-cho-mình, con người có năng lực vượt lên trên

hoàn cảnh hiện tại của mình và phóng chiếu bản thân mình vào những tương lai giả định và kiến tạo nên bản chất của mình một cách tự do qua những hành động của chính mình; và đây chính là điều mà Sartre gọi là "tính siêu việt" ("transcendence"). Con người là sự thống nhất giữa kiện tính và tính siêu việt, do đó bất cứ việc biện minh cho giá trị nào đó của con người chỉ căn cứ mặt này mà bỏ qua mặt kia đều là nguy tín.

Theo quan niệm của Sartre, lựa chọn là phương cách tồn tại của con người. Ông viết: "đối với thực tại-con người, tồn tại là tự mình lựa chọn" (Sartre, 1943). Điều này có nghĩa một thực thể không bao giờ lựa chọn ắt sẽ không bao giờ là con người đúng nghĩa, "chúng ta chỉ là con người khi chúng ta lựa chọn hay sự lựa chọn là điều duy nhất khiến chúng ta là người" (MacGill, 1949). Đối với Sartre, vì tồn tại là lựa chọn, và lựa chọn là tự do, nên tồn tại là tự do. Chính vì thế mà tất cả chúng ta đều "bị kết án là tự do" (Sartre, 2015), và trong *Tồn tại và Hư vô*, ông nói rõ thêm: "Tôi bị kết án phải hiện hữu để luôn vượt ra khỏi bản chất của mình, vượt ra khỏi những động cơ và những lý do cho hành vi của mình. Tôi bị kết án là tự do. Điều này có nghĩa là ngoài bản thân sự tự do của tôi ra không có giới hạn nào cả, hoặc có thể nói theo cách khác, chúng ta không có tự do để thôi là tự do" (Sartre, 1943).

Qua cách diễn đạt đầy tính nghịch lý này về ý niệm tự do, Sartre muốn nói rằng tự do không phải là một giá trị bên ngoài nào đó ta cần tìm và cố gắng sở đắc, nó chính là bản tính thực sự của chúng ta, một hằng số trong cấu trúc bản thể học của thân phận con người. Con người là tự do bởi lẽ ngay từ đầu con người là hư vô, trước hết anh ta phải hiện hữu trong cõi đời rồi sau đó mới xác định bản chất của mình qua hành động. Việc thiếu vắng bản chất cố hữu này có nghĩa là con người không bị quy định bởi một bản tính có tính bản chất hay kế hoạch thần linh nào. Con người tự do định đoạt lấy số phận của mình và xác định mình là ai. Nhưng tự do không phải là một đặc quyền, theo lời Sartre, nó là một loại "bản kết án" bởi lẽ đi cùng với nó là trách nhiệm nặng nề đối với những hệ quả mà sự lựa chọn của ta dẫn đến. Sartre nói: "[con người] "là tự do" bởi vì một khi bị ném vào thế giới, con người chịu trách nhiệm về tất cả những gì mình đã làm" (Sartre, 2015).

Sartre tin rằng tự do của chúng ta là tuyệt đối, và trách nhiệm gắn liền với nó cũng là tuyệt đối, vì thế mọi toan tính né tránh sự thật này đều là ảo tưởng, Sartre gọi những hành vi như thế là "ngụy tín" ("mauvaise foi"). Ngụy tín là một chiến lược tự mình lừa dối chính mình nhằm phủ bỏ tự do của mình và né tránh trách nhiệm khi con người đối mặt với những hậu do việc làm của mình gây ra bằng cách đổ lỗi cho hoàn cảnh. Tại sao con người chọn lối sống ngụy tín? Theo Sartre, việc nghĩ về sự tự do và trách nhiệm tuyệt đối này khiến chúng ta không tránh khỏi cảm giác "lo âu" (angoisse). Lo âu dẫn ta đến nỗi sợ hãi, vì thế nó khiến ta tìm mọi cách để tránh né và ngụy tín là phương cách hành động trốn tránh nỗi sợ hãi đó. Bằng lối sống ngụy tín, con người ta phủ nhận sự tự do của mình, giả vờ như thể mình không có năng lực tự quyết, bị xô đẩy bởi hoàn cảnh, bị ràng buộc bởi vai trò hay những kỳ vọng xã hội của mình. Họ thoái thác trách nhiệm đối với hành động và lựa chọn của họ bằng cách tự thuyết phục mình rằng họ không thể nào hành

động khác đi được. Cũng giống như lối sống tuân thủ các giá trị đạo đức nô lệ mà Nietzsche phê phán, lối sống nguy tín Sartre phân tích ở đây cũng "phủ định đời sống", phủ định các tiềm năng kiến tạo giá trị mới cho đời sống ở mỗi cá nhân. Một lối sống không đích thực. Tuy nhiên, Sartre cũng lưu ý với ta rằng chính trong lo âu mà ta mới thấy hết được cái "trách nhiệm toàn diện và sâu xa của mình" (Sartre, 2015). Chính vì thế, khi đối mặt với nỗi lo âu, thay vì trốn mình trong nguy tín, người hiện sinh đích thực chọn cách dấn thân, thể hiện trách nhiệm của mình với toàn thể xã hội.

Một trong những ví dụ tuyệt vời nhất Sartre dùng để phân tích về tự do và trách nhiệm, và qua đó nhấn mạnh tính đích thực, tức cách sống không nguy tín, như một giá trị đạo đức cốt lõi trong thân phận làm người của chúng ta là chiến tranh, vì chiến tranh là hiện thực tàn khốc nhất, hậu quả khủng khiếp nhất và do đó bộc lộ rõ nhất các vấn đề trên. Nếu ta lâm vào cảnh chiến tranh, và nếu ta là nạn nhân của nó, thì ta có tránh được trách nhiệm đối với nó hay không, dù ta không phải là kẻ gây ra cuộc chiến này? Mượn lời của Jules Romains, Sartre khẳng định: "trong chiến tranh, không có ai là vô tội" (Sartre, 1943). Đối với ông, chiến tranh là sản phẩm của hành động của con người, và do đó bất cứ ai liên quan đến nó đều phải chịu trách nhiệm cho những hậu quả mà nó gây ra. Thậm chí, ông còn cho rằng ngay cả những người không trực tiếp cầm súng cũng chịu trách nhiệm cho cuộc chiến tranh, bởi lẽ họ là bộ phận của chính cái xã hội đã để cho cuộc chiến tranh ấy xảy ra. Là sản phẩm của hành động, điều đó cũng có nghĩa chiến tranh là sản phẩm của sự lựa chọn của con người, chính vì thế không ai có thể được coi là mình vô can với chiến tranh, hay là nạn nhân vô tội của nó. Tất cả mọi người đều chịu trách nhiệm cho những hệ quả của sự lựa chọn của mình. Sartre nói: "sống trong cuộc chiến này, đây chính là việc tôi lựa chọn chính tôi qua việc tôi lựa chọn nó và tôi lựa chọn nó qua việc tôi lựa chọn chính tôi." (Sartre, 1943). Nhìn nhận rõ tự do tuyệt đối và trách nhiệm tuyệt đối này nơi mình không cho phép ta dừng dưng hay trở nên vô can với các biến cố của xã hội mà ta là thành viên, đòi hỏi ta phải dấn thân vào các công cuộc tạo dựng các giá trị cho xã hội. Đây chính là yêu sách cốt lõi của đạo đức học hiện sinh.

4. Những hàm ý giáo dục của đạo đức học hiện sinh của Nietzsche và Sartre

Khái niệm "giáo dục" trong các ngôn ngữ phương tây, "education", xét về mặt từ nguyên, bắt nguồn từ chữ *educatio* trong tiếng Latinh, có nghĩa là nuôi dạy con cái, về sau mở rộng ra bao hàm lấy nghĩa các quá trình dạy và học (*Oxford Latin Dictionary*, 1968). Một nguồn khác cho rằng có hai từ gốc từ Latinh khác nhau của chữ education: *educare*, nghĩa là huấn luyện, uốn nắn, và *educere*, nghĩa là dẫn dắt, gợi mở (Bass và nnk., 2004). Cơ sở từ nguyên này dẫn đến hai đường hướng khác nhau về giáo dục: bên này truyền thụ kiến thức, nhào nặn người học theo hình ảnh của cha mẹ, và bên kia chuẩn bị cho thế hệ mới thích ứng với những thay đổi sắp diễn ra (Bass và nnk., 2004). Trong bối cảnh hiện nay, sự tác động sâu rộng của công nghệ kỹ thuật số đến mọi mặt đời sống với tốc độ ngày càng nhanh, nền giáo dục cũng buộc phải thay đổi một cách căn bản,

đường hướng *educere* trong giáo dục ngày càng trở nên là một xu hướng tất yếu. Theo Rudolf Steiner, "mọi hoạt động giáo dục và giảng dạy phải xuất phát từ nguồn hiểu biết chân thực về con người (Steiner, 1997).

Tư tưởng hiện sinh cho rằng việc hiểu biết về thân phận con người và những lựa chọn cá nhân của ta là quan trọng nhất và mục đích quan trọng nhất của giáo dục khơi dậy ý thức của con người về tự do lựa chọn và tạo ra ý nghĩa cho chính mình, góp phần tạo nên tính đích thực của chúng ta (Ornstein và nnk., 2008). Trước hết, các triết gia hiện sinh đề cao tính độc sáng của các cá nhân, sự hiện hữu của họ gắn liền với quá trình kiến tạo các giá trị để định hình bản chất con người của mình; hơn nữa, theo họ, bất cứ hình thức giáo dục nào tìm cách phát triển cá nhân vì lợi ích của người khác đều là hình thức nô dịch cá nhân. Chính vì vậy, điều quan trọng đối với giáo dục là nó nên tập trung vào từng cá nhân người học, vào những sự trải nghiệm và phát triển cá nhân của người học, thay vì đặt ra một chương trình chung, có tính chất cào bằng, áp đặt cho tất cả để nhào nặn tất cả cá nhân thành một mẫu đồng dạng vô bản sắc.

Quan niệm của Nietzsche về Siêu nhân với ý nghĩa người đã vượt lên chính mình, chuyển hóa tâm thức của chính mình qua hành động vượt ra khỏi các giá trị luân lý có tính "bầy đàn", bị chi phối bởi tâm thức phần hận, thách thức những chuẩn mực hiện tồn, đề sáng tạo nên các giá trị của chính mình. Điều này gợi ý rằng điều quan trọng của giáo dục là khuyến khích cá nhân phải vượt qua những giới hạn của mình để tạo nên bản sắc và giá trị của chính mình. Quan niệm này về cơ bản đã thách thức cách giáo dục truyền thống vốn chủ yếu rèn dạy các cá nhân tuân thủ chặt chẽ một tập hợp các chuẩn mực, giá trị và những nguyên tắc đạo đức đã định. Sản phẩm của nền giáo dục này là các công dân phục tùng chứ không phải là những con người có tư duy tự do. Đối với Nietzsche, loại giáo dục này bóp nghẹt tính sáng tạo, tính cá nhân và ý chí quyền lực, vốn là những phẩm tính cốt lõi làm nên sự xuất sắc của một con người. Từ viễn tượng triết học của ông, mục đích của giáo dục nên nhắm vào việc phát triển "các tinh thần tự do" ("*freie Geister*"). Đây là những cá nhân có năng lực đánh giá lại mọi giá trị, thách thức các chuẩn mực xã hội và đủ can đảm mở lối đi riêng cho chính mình.

Đối với Nietzsche, tinh thần tự do là những cá nhân khẳng định cuộc sống trong tất cả mọi sự phức tạp, mọi vẻ đẹp, kể cả sự nghiệt ngã của nó. Nietzsche gọi cách đón nhận này đối với cuộc sống là "lòng yêu số phận" ("*amor fati*"). Cá nhân sống với lòng yêu số phận chấp nhận và yêu cuộc sống như nó vốn có, với tất cả những khó khăn và thách thức của nó. Chính vì thế, giáo dục cần phải khuyến khích người học không nên coi thách thức và thất bại là những trở ngại, chúng đều ít nhiều tất yếu xảy ra trong quá trình cuộc sống; thay vì tránh né chúng, họ nên coi chúng như là những cơ hội để phát triển bản thân. Rèn luyện tính kiên cường cho mỗi cá nhân người học để đối mặt với những nghịch cảnh trong cuộc sống là điều giáo dục nên chú trọng.

Học thuyết của Sartre về tự do và trách nhiệm nhấn mạnh ý thức về một chủ thể tự do, về bản thân tự do như là nguồn suối của mọi giá trị (Sartre, 1943) muốn nhắc nhở ta

rằng người thầy nên tránh quan điểm coi giáo dục chủ yếu là vấn đề nhớ một cách thụ động những ý tưởng của người khác, mà là giúp người học đạt được *sự hiểu biết* chân thực, tức là khuyến khích người học phản ứng một cách sáng tạo và trong tinh thần phản biện đối với các ý tưởng của người khác và cuối cùng là phát triển các ý tưởng của chính họ (Detmer, 2005). Bên cạnh đó, học thuyết này cũng nhấn mạnh sự tự do của ta không thể tách khỏi trách nhiệm; ta luôn tự do chọn ra những quyết định của mình và vì thế phải có trách nhiệm đối với những quyết định ấy. Nhưng để đưa ra một quyết định đúng đắn, ta cần có những kỹ năng nhận biết vấn đề, phân tích và đánh giá tính chính đáng và những cơ sở hợp lý của chúng. Giúp người học làm được điều đó là chức năng của tư duy phản biện. Theo Richard Paul, tư duy phản biện là "năng lực và tâm thế đánh giá một cách có phê phán các niềm tin, các giả định làm cơ sở cho chúng và những thế giới quan gắn với chúng" (Brantlinger và nnk., 2022). Với tư cách ấy, tư duy phản biện phải được coi là một trong những môn học cốt lõi trong chương trình giáo dục các cấp. Trong các chương trình đào tạo giáo dục ở nước ta, tiêu chí tư duy phản biện đã trở thành một trong những tiêu chí quan trọng trong kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục, thế nhưng, với tư cách là một môn học nó vẫn còn thiếu vắng trong các chương trình đào tạo ở nhiều trường học.

Tuy nhiên, Sartre lưu ý với chúng ta rằng tự do là một gánh nặng nên trách nhiệm cũng rất lớn lao, và đây chính là một trong những lý do khiến chúng ta thường trốn mình trong sự nguy tín, chối bỏ thân phận tự do vốn có của mình để lảng tránh trách nhiệm. Sống nguy tín là "sẵn sàng chấp nhận mô hình cuộc sống được đặt ra từ trước, và ta không thể kiểm soát được, và vì thế không phải chịu trách nhiệm" (Flynn, 2018). Ở phương diện này, cuộc sống của ta được gọi là "không đích thực", không thực sự là của chính chúng ta (Guignon, 2005). Để trở nên đích thực, các cá nhân phải hiểu rõ sự hiện hữu của chính họ trong các hoàn cảnh khác nhau của cuộc sống. Khuyến khích và tạo điều kiện cho người học phát huy tính đích thực phải là "mối quan tâm chính của giáo dục vì mối quan hệ nội tại của nó với ý nghĩa cá nhân trong học tập, giáo dục đạo đức, sự thông hiểu lẫn nhau, ... Nó cũng là phần không thể thiếu để trở thành một con người toàn diện - cấu thành hầu hết ý nghĩa của tính chính trực và phẩm giá con người (Bonnett và nnk., 2022).

5. Kết luận

Đạo đức học hiện sinh của Nietzsche và Sartre cung cấp cho ta một cái nhìn sâu sắc các khía cạnh cơ bản của thân phận con người là tự do, trách nhiệm, tính đích thực và các giá trị đạo đức chúng ta mang, làm nổi bật lên phương cách sống của chúng ta với tư cách là những cá nhân cụ thể đang sống ở đời. Những tư tưởng này của họ chứa những hàm ý quan trọng đối với giáo dục: phát huy tính chủ thể của cá nhân, xây dựng những năng lực kiến tạo giá trị, sự cần thiết của việc trang bị kỹ năng tư duy phản biện, thái độ sống tích cực, yêu tự do và có trách nhiệm với chính mình và xã hội. Đây là những giá trị đáng chú ý của triết học hiện sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bass, Randall, Good, J. V. (2004). Educare and Educere: Is a balance possible in the educational system?. *The Educational Forum*, Volume 68, 161-168.
- [2] Becker, Lawrence C., Becker, Charlotte B. (2001). *Encyclopedia of Ethics*. New York and London: Routledge.
- [3] Bonnett, Michael, Cuypers, Stafaan. (2003). Autonomy and authenticity in education, trong: Nigel Blake, Paul Smeyers, Richard D. Smith, Paul Standish. *The Blackwell Guide to the Philosophy of Education*. Oxford: Blackwell.
- [4] Broudy H. S. (1971). Sartre's existentialism and education. *Educational Theory*, 21(2), 155-177.
- [5] Cox, Gary (2009). *Sartre and fiction*. New York: Continuum.
- [6] Detmer, David (2005). Sartre on freedom and education. *Sartre Studies International*, 11 (1/2), 78-90.
- [7] Flynn, Thomas (2018). *Chủ nghĩa hiện sinh - Dẫn luận ngắn*. (Đình Hồng Phúc dịch). NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8] McGill, V. J. (1949). Sartre's doctrine of freedom. *Revue Internationale de Philosophie*, 3(9) (Juillet), 329-342.
- [9] Nietzsche, Friedrich (2002). *Beyond Good and Evil. Prelude to a philosophy of the future*. New York: Cambridge University Press
- [10] Nietzsche, Friedrich (1989). *On the Genealogy of Morals and Ecce Homo*-New York: Vintage.
- [11] Nietzsche, Friedrich. (2014). *Zarathustra đã nói như thế*. (Trần Xuân Kiêm dịch). Hà Nội: NXB Hội Nhà văn.
- [12] Ornstein, Allan C., Levine, Daniel U. (2008). *Foundations of education*. Boston: Wadsworth Cengage Learning.
- [13] *Oxford Latin Dictionary* (1968). London: Oxford University Press, pp 587.
- [14] Sartre, Jean-Paul (1943). *Être et le Néant - Essai d'ontologie phénoménologique*. Paris: Gallimard.
- [15] Sartre, Jean-Paul. *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*. (Đình Hồng Phúc dịch). Hà Nội: NXB Tri thức.
- [16] Steiner, Rudolf (1997). *The essentials of education*. New York: Anthroposophic Press.
- [17] Trần Thái Đình (2005). *Triết học hiện sinh*. Hà Nội: NXB Văn học.